

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam.

Bệnh viện Ung bướu có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: “Mua vật tư, hóa chất xét nghiệm sinh hóa, miễn dịch, đông máu sử dụng 06 tháng” với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

- Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang.
- Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:
 - Bà Nguyễn Thị Trang.
 - Chức vụ: Nhân viên Phòng Vật tư – TBYT.
 - Điện thoại: 0972.083.286
 - Email: nguyentrangodm@gmail.com.
- Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Vật tư – TBYT bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang, đường Thân Nhân Trung, xã Tân Mỹ, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

- Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00p ngày 06 tháng 10 năm 2023 đến trước 16h30p ngày 19 tháng 10 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

- Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

Danh mục: Hóa chất sử dụng 06 tháng

STT	Danh mục	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/khối lượng	Đơn vị tính
I. Hóa chất sinh hóa sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa Model AU680				
1	Định lượng Creatinin	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml

2	Định lượng Ure	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	ml
3	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase)	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	ml
4	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	ml
5	Định lượng Acid Uric	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	ml
6	Định lượng Calci toàn phần	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	ml
7	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	ml
8	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	ml
9	Đo hoạt độ AST (GOT)	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	ml
10	Định lượng Triglycerid	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	ml
11	Định lượng Cholesterol toàn phần	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	ml
12	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	ml
13	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	ml
14	Định lượng Glucose	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	ml
II. Hóa chất miễn dịch sử dụng cho máy xét nghiệm miễn dịch ACCESS 2			
15	Định lượng AFP	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	test
16	Định lượng CA 15-3	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	test
17	Định lượng CEA	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	test
18	Định lượng CA 19-9	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	test
19	Định lượng total PSA	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	test
20	Định lượng CA 125	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	test
21	Định lượng Free T3	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo	test

22	Định lượng Free T4	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		test
23	Định lượng Thyroglobulin	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		test
24	Định lượng Thyroglobulin Ab	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		test
25	Định lượng TSH (3rd IS)	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		test
26	Định lượng Total T3	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		test
27	Định lượng ferritin	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		test
28	Chất chuẩn Total T3	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
29	Chất chuẩn CA 15-3	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
30	Chất chuẩn CEA	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
31	Chất chuẩn Free T3	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
32	Chất chuẩn Free T4	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
33	Chất chuẩn CA 19-9	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
34	Chất chuẩn Hybritech PSA	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
35	Chất chuẩn CA 125	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
36	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
37	Chất chuẩn Thyroglobulin	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
38	Chất chuẩn AFP	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
39	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
40	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml

41	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
42	Chất chuẩn Ferritin	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
43	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tổ khối u và TgAb, TPO Ab)	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
44	Dung dịch rửa dùng cho máy Access 2	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
45	Cơ chất phát quang	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
46	Dung dịch kiểm tra máy	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		Hộp
47	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		Cái

III. Hóa chất đông máu sử dụng cho máy xét nghiệm đông máu ACL TOP 350CTS

48	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
49	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
50	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
51	Hóa chất dung dịch dùng để súc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml

52	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
53	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
54	Cồng phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		coong
55	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
56	Hóa chất dùng để pha loãng trên hệ thống phân tích đông máu	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
57	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml
58	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		ml

IV. Vật tư theo máy sinh hóa, miễn dịch

59	Cồng chứa mẫu 2.5 mL	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		Cái
60	Cồng chứa mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch dòng Access	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		Cái
61	Hạt nhựa Mixbed lọc nước	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		Lít
62	Dây bơm nhỏ máy Access2-TUBE PUMP 1.29MM ID	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		Cái

63	Dây bơm to máy Access TUBE PERI PUMP 2.79MM	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		Cái
64	Màng lọc RO 100	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		Bộ
65	Bóng đèn	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		Cái
66	Lõi PP10" 5micron (1cái/túi) Việt Nam	Mô tả cụ thể tại Phụ lục: Bảng mô tả đính kèm theo		Bộ

2. Địa điểm cung cấp hàng hóa:

- Tại kho Vật tư – TBYT thuộc Bệnh viện Ung bướu tỉnh Bắc Giang.
- Hàng khi giao hàng phải còn nguyên đai, nguyên kiện, còn nguyên niêm phong của hãng sản xuất, không có hiện tượng vỡ, biến dạng hộp. Đối với hóa chất bảo quản lạnh phải đảm bảo bảo quản hàng lạnh.
- Mô tả cụ thể tại bảng mô tả kèm theo.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 180 kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản sau khi có nghiệm thu thanh lý.

5. Các thông tin khác (nếu có): Không.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HSMS.


GIÁM ĐỐC
Nguyễn Danh Song

PHỤ LỤC : BẢNG MÔ TẢ CHI TIẾT

(Kèm theo bản Yêu cầu báo giá số 18 /YCBG – BVUB ngày /10/2023)

STT	Danh mục	Tính năng, yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Địa điểm cung cấp, lắp đặt	Các yêu cầu về vận chuyển, bảo quản, cung cấp, lắp đặt	Thời gian giao hàng dự kiến	Các thông tin liên quan
I. Hóa chất sinh hóa sử dụng cho máy xét nghiệm sinh hóa Model AU680						
1	Định lượng Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng creatinine; Thành phần: Natri hiđroxit ; Axit picric ; Phương pháp: Jaffé method hoặc tương đương; Dải tuyến tính: Huyết thanh/huyết tương: Phương pháp A: ≤ 5 đến $\geq 2.200 \mu\text{mol/L}$; Phương pháp B: ≤ 18 đến $\geq 2.200 \mu\text{mol/L}$, Nước tiểu: ≤ 88 đến $\geq 35.360 \mu\text{mol/L}$; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $\text{CV} \leq 1,12\%$; Độ chụm toàn phần: $\text{CV} \leq 2,48\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 4 test	Bàn giao, lắp đặt và hướng dẫn sử dụng tại Phòng Vật tư – TBYT Bệnh viện Ung bướu Bắc Giang	Theo tiêu chuẩn nhà sản xuất.	Trong vòng 180 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	Nhà thầu phải có cam kết đầy đủ các nội dung: Hạn sử dụng còn lại của hàng hóa trùng đầu tính từ thời điểm giao hàng phải đảm bảo tối thiểu như sau: + Tối thiểu còn 12 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; + 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; + 1/4 hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm.
2	Định lượng Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng urê; Thành phần: Tris buffer; NADH ; Tetrasodium diphosphate; EDTA; 2-Oxoglutarate ; Urease; ADP; GLDH; Phương pháp: GLDH, Kinetic hoặc tương đương; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: ≤ 5 đến $\geq 300 \text{ mg/dL}$, Nước tiểu: ≤ 60 đến $\geq 4500 \text{ mg/dL}$;				

		Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 2,28\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 3,41\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 9 test				+ Đối với những hàng hóa không có tuổi thọ in trên bao bì, nhà thầu phải cung cấp giấy tờ chứng minh tuổi thọ của hàng hóa khi giao hàng. Nhà thầu phải không có cam kết hoặc cam kết không đầy đủ các nội dung: Hạn sử dụng còn lại của hàng hóa trùng thầu tính từ thời điểm giao hàng phải đảm bảo tối thiểu như sau: + Tối thiểu còn 12 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 02 năm trở lên; + 06 tháng đối với hàng hóa có hạn dùng từ 01 đến dưới 02 năm; + 1/4 hạn dùng đối với hàng hóa có hạn dùng dưới 01 năm. + Đối với những hàng hóa không có tuổi thọ in trên bao bì, nhà thầu phải cung cấp giấy tờ
3	Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT; Thành phần: Glycylglycine ; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC hoặc tương đương; Dải tuyến tính: ≤ 5 đến ≥ 1.200 U/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 1,63\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,4\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 3 test				
4	Định lượng Bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp; Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate; Phương pháp: DPD hoặc tương đương; Dải tuyến tính: 0 đến $\geq 171 \mu\text{mol/L}$; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 5\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 7,5\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 16 test				
5	Định lượng Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng axit uric; Thành phần: Phosphate Buffer; MADB; 4-Aminophenazone; Peroxidase; Uricase; Ascorbate Oxidase; Phương pháp: Uricase hoặc tương đương; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: $\leq 1,5$ đến ≥ 30 mg/dL, Nước tiểu: ≤ 2 đến ≥ 400 mg/dL; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu;				

		Độ lặp lại: $CV \leq 1,76\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,44\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 11 test				chứng minh tuổi thọ của hàng hóa khi giao hàng.
6	Định lượng Calci toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng canxi toàn phần; Thành phần: Imidazol; Arsenazo III ; Triton X-100; Phương pháp: Arsenazo III hoặc tương đương; Dải tuyến tính: Huyết thanh, huyết tương: ≤ 1 đến ≥ 5 mmol/L; Nước tiểu: 0 đến ≥ 10 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu; Độ lặp lại: $CV \leq 2,05\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,6\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 33 test				
7	Định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng albumin; Thành phần: Succinate buffer; Bromocresol green; Phương pháp: Bromocresol Green hoặc tương đương; Dải tuyến tính: ≤ 15 đến ≥ 60 g/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 0,58\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 0,99\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 17 test				
8	Đo hoạt độ ALT (GPT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT; Thành phần: Tris buffer ; L-Alanine ; 2-Oxoglutarate; LDH; NADH; Phương pháp: Dựa trên chuyển hóa của IFCC hoặc tương đương; Dải tuyến tính: ≤ 3 đến ≥ 500 U/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp				

		lại: $CV \leq 2,1\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,7\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 6 test			
9	Đo hoạt độ AST (GOT)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST; Thành phần: Tris buffer; L-aspartate; 2-Oxoglutarate; LDH; MDH; NADH; Phương pháp: Dựa trên khuyến cáo của IFCC; Dải tuyến tính: ≤ 3 đến ≥ 1.000 U/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 1,9\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 2,9\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test			
10	Định lượng Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng triglyceride; Thành phần: PIPES buffer; Mg^{2+} ; MADB; 4-Aminoantipyrine; ATP; Lipases; Glycerol kinase; Peroxidase; Ascorbate oxidase; Glycerol-3-phosphate oxidase; Phương pháp: Enzymatic hoặc tương đương; Dải tuyến tính: $\leq 0,1$ đến $\geq 11,3$ mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương; Độ lặp lại: $CV \leq 1,06\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 1,76\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 8 test			
11	Định lượng Cholesterol toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol; Thành phần: Dung dịch đậm photphat; 4-Aminoantipyrine; Phenol; Cholesterol esterase; Cholesterol oxidase; Peroxidase; Phương pháp: Enzymatic hoặc tương đương; Dải tuyến tính: $\leq 0,5$ đến $\geq 18,0$ mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết			

		trương; Độ lặp lại: $CV \leq 0,7\%$; Độ chụm toàn phần: $CV \leq 0,8\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 22 test			
12	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea & Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A I; Chất kiểm chứng 1 mức			
13	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, HBDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total			

		Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1; Chất kiểm chứng 1 mức			
14	Định lượng Glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng glucose; Thành phần: Dung dịch đệm PIPES; ATP; NAD ⁺ ; Mg ²⁺ ; Hexokinase; G6P-DH; Phương pháp: Enzymatic hoặc tương đương; Dải tuyến tính: Huyết thanh/ huyết tương/ mẫu ly giải/ dịch não tủy: $\leq 0,6$ đến $\geq 45,0$ mmol/L, Nước tiểu: 0 đến ≥ 45 mmol/L; Loại mẫu: Huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, mẫu ly giải và dịch não tủy; Độ lặp lại: CV $\leq 2,3\%$; Độ chụm toàn phần: CV $\leq 4,15\%$; Số lượng test tối thiểu/1 mL: 13 test			
II- HÓA CHẤT MIỄN DỊCH SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM MIỄN DỊCH ACCESS II					
15	Định lượng AFP	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 3.000 ng/mL Phương pháp: Xét nghiệm miễn dịch enzym hai vị trí hoặc tương đương Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng AFP đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit và ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiểm kháng AFP đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (đê, thỏ, chuột), natri azit và ProClin 300.			

16	Định lượng CA 15-3	Phạm vi phân tích: $\leq 0,5$ đến ≥ 1.000 U/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí hoặc tương đương Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở bề, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 15-3, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, natri azit và ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 15-3 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, natri azit, ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), natri azit, ProClin 300.				
17	Định lượng CEA	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 1.000 ng/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí “sandwich” hoặc tương đương Thành phần: R1a: Pha rắn: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng CEA MAb ở chuột, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS, albumin huyết thanh bò (BSA), có natri azit và ProClin 300. R1b: Chất pha loãng: Dung dịch đệm photphat, protein (chuột, bò) với natri azit và ProClin 300. R1c: Liên hợp: Kháng thể kháng CEA MAb ở chuột được liên kết với photphataza kiềm (bò), được pha loãng trong dung dịch đệm photphat, protein (bò), natri azit và ProClin 300.				

18	Định lượng CA 19-9	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 2.000 U/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí (“sandwich”) hoặc tương đương Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ, phủ kháng thể kháng biotin đa dòng ở dê, albumin huyết thanh bò, natri azit và ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, natri azit và ProClin 300. R1c: Liên hợp biotin-kháng nguyên kháng CA 19-9 đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, natri azit và ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), natri azit và ProClin 300.				
19	Định lượng total PSA	Phạm vi phân tích: $\leq 0,5$ đến ≥ 120 U/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí hoặc tương đương Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng PSA đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit và ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm kháng PSA đơn dòng ở chuột (bò) được pha loãng trong dung dịch muối đệm photphat, có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), natri azit và ProClin 300.				

20	Định lượng CA 125	Phạm vi phân tích: $\leq 0,5$ đến ≥ 5.000 U/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí hoặc tương đương Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng biotin ở dê, gắn biotin kháng nguyên kháng CA 125, kháng thể đơn dòng ở chuột, albumin huyết thanh bò, natri azit và ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza kiềm-kháng nguyên kháng CA 125 đơn dòng ở chuột (bò), albumin huyết thanh bò, natri azit và ProClin 300. R1c: Dung dịch đệm protein (bò, dê, chuột), natri azit và ProClin 300.				
21	Định lượng Free T3	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 30 pg/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, NaN3 và ProClin 300. R1b: Dung dịch đệm MES và ProClin 300. R1c: Analog T3 gắn biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, NaN3 và ProClin 300. R1d: Dung dịch đệm TRIS chứa protein động vật (dê, bò, chim), chất hoạt tính bề mặt, NaN3 và ProClin 300. R1e: Chất cộng hợp kháng thể đơn dòng-phosphatasa kiềm trong				

		dung dịch đệm ACES có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, NaN ₃ và ProClin 300.			
22	Định lượng Free T4	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 6 ng/dL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, NaN ₃ và ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có protecin (chim), chất hoạt tính bề mặt, NaN ₃ và ProClin 300. R1c: Dung dịch muối đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, NaN ₃ và ProClin 300. R1d: Chất cộng hợp triiodothyronine-photphataza kiềm (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, NaN ₃ và ProClin 300. R1e: Kháng thể kháng Thyroxine (T4) đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, NaN ₃ và ProClin 300.			
23	Định lượng Thyroglobulin	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 500 ng/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym một bước đồng thời hoặc tương đương Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), natri azit và ProClin 300. R1b: Liên hợp photphataza			

		kiềm-kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò, chuột), natri azit và ProClin 300. R1c: Các kháng thể kháng thyroglobulin đơn dòng ở chuột được liên kết với biotin trong dung dịch đệm HEPES có protein (bò và chuột), natri azit và ProClin 300.			
24	Định lượng Thyroglobulin Ab	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 2.500 IU/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai bước tiên tiếp hoặc tương đương Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ streptavidin và được liên kết với thyroglobulin có gắn biotin ở người, được huyền phù trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), natri azit và ProClin 300 R1b: Liên hợp photphataza kiềm - thyroglobulin ở người (bò) trong dung dịch đệm TRIS có protein (bò), natri azit và ProClin 300 R1c: Dung dịch đệm TRIS có natri azit và ProClin 300 R1d: Dung dịch đệm TRIS có chứa "blocking polymer", natri azit và ProClin 300			
25	Định lượng TSH (3rd IS)	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 50 μIU/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí hoặc tương đương Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể kháng TSH ở người đơn dòng ở chuột được huyền phù trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt tính bề mặt, albumin			

		huyết thanh bò (BSA), natri azit và ProClin 300. R1b: Dung dịch muối đệm TRIS có chất hoạt tính bề mặt, BSA, protein (chuột), natri azit và ProClin 300. R1c: Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), natri azit và ProClin 300. R1d: Liên hợp photphataza kiểm kháng TSH trên người đơn dòng ở chuột trong dung dịch muối đệm ACES, có chất hoạt tính bề mặt, chất nền BSA, protein (chuột), natri azit và ProClin 300			
26	Định lượng Total T3	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 8 ng/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym liên kết cạnh tranh hoặc tương đương Thành phần: R1a: Liên hợp photphataza kiểm kháng T3 đơn dòng ở chuột (bò) và các hạt thuận từ phủ streptavidin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim và chuột), chất hoạt tính bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300. R1b: Analog T3 được liên kết với biotin trong dung dịch đệm TRIS có protein (chim), chất hoạt tính bề mặt, $< 0,1\%$ natri azit và $0,1\%$ ProClin 300. R1c: Dung dịch natri hiđroxit 0,4N (NaOH) có 8-Anilino-1-Napthalenesulfonic Acid (ANS). R1d: 0,4N dung dịch axit clohydric (HCl).			

27	Định lượng ferritin	Phạm vi phân tích: ≤ 1 đến ≥ 1.500 ng/mL Phương pháp xét nghiệm: miễn dịch enzym hai vị trí hoặc tương đương Thành phần: R1a: Các hạt thuận từ phủ kháng thể dê kháng IgG của chuột: các phức hợp kháng thể đơn dòng của chuột kháng ferritin được huyền phù hóa trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit và ProClin 300. R1b: Chất cộng hợp kháng thể của dê kháng ferritin – phosphatase kiềm trong dung dịch muối đệm TRIS, có chất hoạt động bề mặt, BSA, protein (của dê, chuột), natri azit và ProClin 300.				
28	Chất chuẩn Total T3	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm Total T3 Thành phần: S0: Huyết thanh người, natri azit và Cosmocil CQ chứa 0 ng/mL (nmol/L) Triiodothyronine. S1, S2, S3, S4, S5: Triiodothyronine ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 4 và 8 ng/mL trong huyết thanh người có natri azit và Cosmocil CQ.				
29	Chất chuẩn CA 15-3	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm BR Monitor Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đệm, natri azit và ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 15-3 ở các nồng độ xấp xỉ 10, 50, 100, 500 và 1.000				

		U/mL trong BSA đệm, natri azit và ProClin 300.				
30	Chất chuẩn CEA	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm CEA Thành phần: S0: Dung dịch đệm photphat, protein (bò), natri azit và ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên carcinoembryonic người ở các mức nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 500, 1.000 ng/mL, trong dung dịch đệm phosphate, protein (bò), natri azit và ProClin 300.				
31	Chất chuẩn Free T3	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm Free T3 Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, NaN3 và ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Dung dịch đệm HEPES, protein (bò), chất hoạt tính bề mặt, T3, NaN3 và ProClin 300				
32	Chất chuẩn Free T4	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm Free T4 Thành phần: S0: Huyết thanh người với natri azit và ProClin 300. Chứa 0 ng/dL (0 pmol/L) thyroxine. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroxine tự do trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 0,5, 1, 2, 3 và 6 ng/dL, có natri azit và ProClin 300.				
33	Chất chuẩn CA 19-9	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm GI Monitor				

		Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, natri azit và ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 19-9 ở các nồng độ xấp xỉ 30, 90, 300, 900 và 2.000 U/mL, trong BSA đậm, natri azit và ProClin 300.			
34	Chất chuẩn Hybritech PSA	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm PSA Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, natri azit và ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: PSA trong huyết thanh ở mức xấp xỉ 0,5, 2, 10, 75 và 150 ng/mL đối với hiệu chuẩn của Hybritech trong BSA đậm, natri azit và ProClin 300.			
35	Chất chuẩn CA 125	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm OV Monitor Thành phần: S0: Albumin huyết thanh bò (BSA) đậm, natri azit và ProClin 300. S1, S2, S3, S4, S5: Kháng nguyên CA 125 ở các nồng độ xấp xỉ 25, 100, 500, 2.000 và 5.000 U/mL, trong BSA đậm, natri azit và ProClin 300.			
36	Chất chuẩn Thyroglobulin Antibody II	Thành phần: S0: Huyết thanh người với natri azit và ProClin 300. Chứa 0 IU/mL kháng thể thyroglobulin S1, S2, S3, S4, S5: Kháng thể thyroglobulin người trong huyết thanh người ở nồng độ xấp xỉ 50, 250, 500, 1.000 và 2.500 IU/mL có natri azit và ProClin 300			

37	Chất chuẩn Thyroglobulin	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm Thyroglobulin Thành phần: S0: Dung dịch đệm HEPES có albumin huyết thanh bò (BSA), natri azit và ProClin 300. Chứa 0 ng/mL thyroglobulin. S1, S2, S3, S4, S5: Thyroglobulin người ở các nồng độ xấp xỉ 1, 10, 100, 250 và 500 ng/mL, trong dung dịch đệm HEPES có BSA, natri azit và ProClin 300.				
38	Chất chuẩn AFP	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm AFP. Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt tính bề mặt, natri azit, ProClin 300. Chứa 0 ng/mL AFP. S1, S2, S3, S4, S5, S6: AFP ở nồng độ xấp xỉ 2,5, 5, 25, 100, 500 và 3.000 ng/mL trong chất nền đệm BSA có chất hoạt tính bề mặt, natri azit và ProClin 300.				
39	Chất chuẩn TSH (3rd IS)	Xây dựng được đường chuẩn xét nghiệm TSH. Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin 300. Chứa 0 µIU/mL hTSH S1, S2, S3, S4, S5: Xấp xỉ 0,05, 0,3, 3, 15 và 50 µIU/mL hTSH, trong chất nền đệm BSA có chất hoạt động bề mặt, natri azit và ProClin 300				

40	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 2 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.				
41	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 3 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ tố khối u và TgAb, TPO Ab)	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.				
42	Chất chuẩn Ferritin	Thành phần: S0: Chất nền albumin huyết thanh bò (BSA) đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit, ProClin 300. Có chứa 0 ng/mL (mg/L) ferritin. S1, S2, S3, S4, S5: Ferritin ở gan người lần lượt ở các mức nồng độ xấp xỉ 10, 50, 200, 500 và 1.500 ng/mL (µg/L), trong chất nền BSA đệm có chất hoạt động bề mặt, natri azit và ProClin 300.				
43	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm miễn dịch mức 1 (có giá trị cho cả các xét nghiệm chỉ	Chất kiểm chứng dạng lỏng, được chuẩn bị từ huyết thanh người. Các mức nồng độ của các chất phân tích được điều chỉnh với hóa chất tinh khiết và các chế phẩm từ mô/dịch cơ thể người.				

	tổ khối u và TgAb, TPO Ab)								
44	Dung dịch rửa dùng cho máy Access 2	Thành phần: Dung dịch muối đệm TRIS, chất hoạt tính bề mặt, natri azit và khối lượng phần ứng của: 5-chloro-2-methyl-4-isothiazolin-3-một và 2-methyl-4-isothiazolin-3-một (3:1).							
45	Cơ chất phát quang	Thành phần: Dung dịch đệm chứa dioxetane Lumigen PPD, chất huỳnh quang và chất hoạt tính bề mặt							
46	Dung dịch kiểm tra máy	Thành phần: Phosphatase kiềm, albumin huyết thanh bò (BSA), ProClin 300, natri azit.							
47	Giếng phản ứng dùng cho máy Access 2	Chất liệu Polypropylenc; Dung tích tối đa 1 mL							
III - HOÁ CHẤT ĐỒNG MÁU SỬ DỤNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM ĐỒNG MÁU ACL TOP 350CTS									
48	Hóa chất đo thời gian APTT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lồng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 10 ngày nhiệt độ 15 độ C.							
49	Hóa chất đo thời gian PT dành cho máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN thời gian PT, ISI $\leq 1,05$. Dạng Bột khô và chất đệm pha loãng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 10 ngày ở 15 độ C trên máy.							

50	Chất kiểm chứng mức bất thường thấp dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, TT,Fibrinogen, Antithrombin, Protein S, Protein C, Hepatocomplex ở dải đo bất thường thấp. Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT,Fibrinogen,TT.			
51	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để xúc rửa trên hệ thống phân tích đông máu tự động. Thành phần 2-Methyl-4-isothiazolin-3-one hydrochloride (Methylisothiazolinone hydrochloride). Dạng Lỏng.			
52	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần Acid elohydric. Dạng Lỏng.			
53	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động	Hóa chất dung dịch dùng để làm sạch và tẩy nhiễm trên hệ thống máy đông máu tự động. Thành phần dung dịch natri hypoclorit chứa $< 5\%$ clo tồn tại. Dạng Lỏng.			
54	Công phản ứng dạng khối dùng cho hệ thống máy đông máu tự động	Công phản ứng dùng trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng nhựa rắn 4 công liên khối trên một thanh.			
55	Chất chuẩn dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để hiệu chuẩn cho XN đông máu như Fibrinogen, các loại yếu tố, yếu tố Von Willebrand, Antithrombin, Plasminogen, Plasmin Inhibitor, Protein S, Protein C. Dạng			

		Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với XN Fibrinogen, ≥ 8 giờ nhiệt độ 2-8 độ C với các XN yếu tố.			
56	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm thống phân tích đông máu	Hóa chất dùng để pha loãng xét nghiệm chuẩn máy trên hệ thống đông máu. Dạng Lỏng.			
57	Chất kiểm chứng mức bất thường cao dùng cho các xét nghiệm trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT,APTT, Hepatocomplex ở dải đo bất thường cao Dạng Bột khô. Thời gian ổn định ≥ 24 giờ với XN PT,APTT			
58	Hóa chất dùng để xét nghiệm định lượng Fibrinogen, theo phương pháp Clauss trên máy phân tích đông máu	Hóa chất dùng để XN định lượng Fibrinogen-Clauss. Dạng Bột khô. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 3 ngày nhiệt độ 2-8 độ C, ≥ 1 tháng nhiệt độ -20 độ C, ≥ 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy.			
IV- VẬT TƯ THEO MÁY SINH HÓA VÀ MIỄN DỊCH					
59	Cống chứa mẫu 2.5 mL	Cống chứa mẫu 2.5 mL			
60	Cống chứa mẫu dùng cho máy phân tích miễn dịch dòng Access	Thành phần: Polystyrene			
61	Hạt nhựa Mixbed lọc nước	Hạt hình cầu, kích thước 0.3 đến 1.2 mm			

62	Dây bơm nhỏ máy Access2-TUBE PUMP 1.29MM ID	Đường kính trong 1.29mm, bằng cao su				
63	Dây bơm to máy Access TUBE PERI PUMP 2.79MM	Đường kính trong 2.79mm, bằng cao su				
64	Màng lọc RO 100	Màng lọc RO 100				
65	Bóng đèn	Bóng đèn Halogen, 12V, 20W				
66	Lõi PP10" 5micron (1cái/túi) Việt Nam	Lọc các cặn bẩn lơ lửng trong nước. Vật liệu: Tơ nhựa poly propylene nguyên sinh				

Mẫu báo giá

Áp dụng đối với gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế; gói thầu mua sắm linh kiện, phụ kiện, vật tư thay thế sử dụng cho trang thiết bị y tế

BẢO GIÁ⁽¹⁾

Kính gửi: ... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá/

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... [ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá], chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

STT	Danh mục thiết bị y tế ⁽²⁾	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất ⁽³⁾	Mã HS ⁽⁴⁾	Năm sản xuất ⁽⁵⁾	Xuất xứ ⁽⁶⁾	Số lượng/ khối lượng ⁽⁷⁾	Đơn giá ⁽⁸⁾ (VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan ⁽⁹⁾ (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) ⁽¹⁰⁾ (VNĐ)	Thành tiền ⁽¹¹⁾ (VNĐ)
1	Thiết bị A									
2	Thiết bị B									
n	...									

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày ... tháng ... năm ... [ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày ... tháng... năm... [ghi ngàytháng...năm... kết thúc nhận báo giá phù hợp với thông tin tại khoản 4 Mục I - Yêu cầu báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

...., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp⁽¹²⁾

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

Ghi chú:

(1) Hãng sản xuất, nhà cung cấp điền đầy đủ các thông tin để báo giá theo Mẫu này. Trường hợp yêu cầu gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia,

hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản của nhà thầu để gửi báo giá và các tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư theo hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, hãng sản xuất, nhà cung cấp không phải ký tên, đóng dấu theo yêu cầu tại ghi chú 12.

(2) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi chủng loại thiết bị y tế theo đúng yêu cầu ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế” trong Yêu cầu báo giá.

(3) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(4) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể mã HS của từng thiết bị y tế.

(5), (6) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể năm sản xuất, xuất xứ của thiết bị y tế.

(7) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể số lượng, khối lượng theo đúng số lượng, khối lượng nêu trong Yêu cầu báo giá.

(8) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị của đơn giá tương ứng với từng thiết bị y tế.

(9) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị để thực hiện các dịch vụ liên quan như lắp đặt, vận chuyển, bảo quản cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế; chỉ tính chi phí cho các dịch vụ liên quan trong nước.

(10) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi cụ thể giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có) cho từng thiết bị y tế hoặc toàn bộ thiết bị y tế. Đối với các thiết bị y tế nhập khẩu, hãng sản xuất, nhà cung cấp phải tính toán các chi phí nhập khẩu, hải quan, bảo hiểm và các chi phí khác ngoài lãnh thổ Việt Nam để phân bổ vào đơn giá của thiết bị y tế.

(11) Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi giá trị báo giá cho từng thiết bị y tế. Giá trị ghi tại cột này được hiểu là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (bao gồm thuế, phí, lệ phí và dịch vụ liên quan (nếu có)) theo đúng yêu cầu nêu trong Yêu cầu báo giá.

Hãng sản xuất, nhà cung cấp ghi đơn giá, chi phí cho các dịch vụ liên quan, thuế, phí, lệ phí và thành tiền bằng đồng Việt Nam (VND). Trường hợp ghi bằng đồng tiền nước ngoài, Chủ đầu tư sẽ quy đổi về đồng Việt Nam để xem xét theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (VCB) công bố tại thời điểm ngày kết thúc nhận báo giá.

(12) Người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền phải ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp ủy quyền, phải gửi kèm theo giấy ủy quyền ký báo giá. Trường hợp liên danh tham gia báo giá, đại diện hợp pháp của tất cả các thành viên liên danh phải ký tên, đóng dấu (nếu có) vào báo giá.

Trường hợp áp dụng cách thức gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, hãng sản xuất, nhà cung cấp đăng nhập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng tài khoản nhà thầu của mình để gửi báo giá. Trường hợp liên danh, các thành viên thống nhất cử một đại diện thay mặt liên danh nộp báo giá trên Hệ thống. Trong trường hợp này, thành viên đại diện liên danh truy cập vào Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia bằng chứng thư số cấp cho nhà thầu của mình để gửi báo giá. Việc diễn các thông tin và nộp Báo giá thực hiện theo hướng dẫn tại Mẫu Báo giá và hướng dẫn trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.